



Số: 63/2013/QĐ-UBND

Hà Nội, ngày 25 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định về giá các loại đất trên địa bàn
thành phố Hà Nội năm 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất;

Căn cứ Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06/12/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND Thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2013/NQ-HĐND ngày 04/12/2013 của Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV, kỳ họp thứ 8 về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014;

Theo đề nghị của Liên ngành: Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Cục Thuế, Ban chỉ đạo giải phóng mặt bằng Thành phố, Sở Tư pháp, Sở Xây dựng, Sở Quy hoạch kiến trúc, Sở Kế hoạch và đầu tư, Sở Giao thông vận tải, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn tại Tờ trình số 5616/TTr- LN ngày 22/10/2013 và Báo cáo thẩm định số 3318/STP-VBPQ ngày 19/12/2013 của Sở Tư pháp,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này bản Quy định về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014 (có Phụ lục và Bảng giá các loại đất kèm theo).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2014 và thay thế Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 và Quyết định số 32/2013/QĐ-UBND ngày 09/8/2013 về việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá các loại đất kèm theo Quyết định số 51/2012/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2013.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố; Giám đốc các Sở, Ban, Ngành; Chủ tịch UBND các quận, huyện, thị xã; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: ✓

- Như Điều 3;
- Thủ tướng Chính phủ;
- Đ/c Bí thư Thành ủy;
- Bộ: TN&MT, TC, XD, Tư pháp;
- Thường trực Thành Ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- Đoàn đại biểu Quốc hội TP Hà Nội;
- Chủ tịch UBND Thành phố;
(để báo cáo)
- Các PCT UBND Thành phố;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra VBQPPL-Bộ TP;
- VPUBTP: các PCVP; các tổ chuyên viên; Trung tâm tin học - công báo, Nth;
- Lưu, VT.

150

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Hồng Khanh

QUY ĐỊNH

Về giá các loại đất trên địa bàn thành phố Hà Nội năm 2014
(Ban hành kèm theo Quyết định số 63 /2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng

1. Giá các loại đất quy định tại Quyết định này được xác định làm căn cứ và cơ sở để:

a) Tính thuế đối với việc sử dụng đất phi nông nghiệp; thuế thu nhập trong việc giao dịch chuyển quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật;

b) Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật;

c) Tính tiền sử dụng đất và tiền thuê đất khi giao đất, cho thuê đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất cho các trường hợp quy định tại Điều 34, Điều 35 của Luật Đất đai 2003;

d) Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân trong các trường hợp quy định tại Điều 33 của Luật Đất đai 2003;

đ) Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp Nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hoá, lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 của Luật Đất đai 2003;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003;

g) Xác định giá khởi điểm để phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất; đấu thầu dự án có sử dụng đất;

h) Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp Nhà nước giao đất, cho thuê đất theo hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, hoặc đấu thầu lựa chọn chủ đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất, thì mức giá trúng đấu giá, đấu thầu không được thấp hơn mức giá do Ủy ban nhân dân Thành phố quy định tại quyết định này.

3. Quy định này không bắt buộc áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thoả thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2003.

Điều 2. Nguyên tắc cụ thể khi định giá đất

1. Căn cứ vào khả năng sinh lợi, khoảng cách tới đường giao thông, đường phố và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh và cung cấp dịch vụ, các vị trí được xác định theo nguyên tắc: vị trí 1 tiếp giáp trực đường giao thông có tên trong bảng giá có khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng thuận lợi hơn các vị trí tiếp theo, các vị trí 2,3,4 theo thứ tự khả năng sinh lợi và điều kiện cơ sở hạ tầng kém thuận lợi hơn.

2. Nguyên tắc khi định giá đất phi nông nghiệp.

a) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng ở vị trí 1 có trùng từ 2 mức giá trở lên thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất.

b) Các vị trí trong mỗi đường, phố thuộc các quận; các phường của thị xã Sơn Tây; các thị trấn được xác định như sau:

- Vị trí 1: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với đường, phố được quy định trong các bảng giá kèm theo quyết định này;

- Vị trí 2: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ, ngách, hẻm (sau đây gọi chung là ngõ) có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 3,5m trở lên.

- Vị trí 3: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) từ 2m đến dưới 3,5m.

- Vị trí 4: áp dụng đối với thửa đất của một chủ sử dụng có ít nhất một mặt giáp với ngõ có mặt cắt ngõ nhỏ nhất (tính từ đường, phố tới vị trí thửa đất) dưới 2m.

c) Đối với các thửa đất của một chủ sử dụng tại các vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 có ngõ nối thông với nhiều đường, phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo vị trí của đường, phố gần nhất. Nếu thửa đất có khoảng cách đến các đường, phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

d) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng đất tại vị trí 2, vị trí 3, vị trí 4 thuộc các khu dân cư cũ, không nằm trong khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, không nằm trong cụm công nghiệp hoặc khu công nghiệp, cách hệ đường, phố từ 200m trở lên (theo chiều sâu của ngõ) được xem xét giảm giá như sau:

- Cách hệ đường, phố từ 200m đến 300m: giảm 5% so với giá đất quy định.
- Cách hệ đường, phố trên 300m đến 500m: giảm 10% so với giá đất quy định.
- Cách hệ đường, phố trên 500m: giảm 15% so với giá đất quy định.

đ) Đối với thửa đất của một chủ sử dụng có chiều sâu tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ được chia các lớp để tính giá như sau:

- Lớp 1: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ đến 100m, tính bằng 100% mức giá quy định.

- Lớp 2: tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 100m đến 200m, giảm 10% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 3 tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 200m đến 300m giảm 20% so với giá đất của lớp 1.

- Lớp 4 tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ từ trên 300m giảm 30% so với giá đất của lớp 1.

Không áp dụng quy định tại Điều d, đ Khoản 2 điều này trong trường hợp Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định tại Điều 39, Điều 40 của Luật Đất đai năm 2003; trong trường hợp này, tại Bảng số 6, Bảng số 7 (trừ thị trấn Tây Đằng, Ba Vì) và Bảng 8 thuộc huyện Từ Liêm thì giá đất vị trí 4 được xác định theo giá đất vị trí 3.

e) Chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ nêu tại Điều 2 của quy định này được áp dụng như sau:

- Đối với các trường hợp được Nhà nước giao, cho thuê đất mới thì chỉ giới hè đường, phố tính theo chỉ giới quy hoạch đường, phố được duyệt;

- Các trường hợp còn lại, chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính theo chỉ giới hè đường, phố hiện trạng.

g) Trường hợp thửa đất của một chủ sử dụng đất có hình thể đặc thù (hình L, hình ) thì phần diện tích tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ tính từ mặt tiền đến hết chiều sâu của thửa đất được áp dụng giá theo đúng vị trí, mục đích quy định tại các Điều 4, 5, 6, 7 Chương II của quy định này. Phần diện tích còn lại xác định như sau:

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ $\geq 3,5\text{m}$ thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,9$ của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước từ 2m đến dưới 3,5m thì phần diện tích còn lại áp dụng hệ số $K = 0,8$ của giá đất theo quy định.

- Nếu thửa đất có mặt tiếp giáp với đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ kích thước $< 2\text{m}$ thì phần diện tích còn lại áp dụng giá đất vị trí thấp hơn liền kề của đường, phố có tên trong bảng giá hoặc ngõ.

Giá đất của cả thửa đất sau khi xác định không được thấp hơn giá đất vị trí thấp hơn liền kề với đường phố, ngõ tiếp giáp của thửa đất.

h) Trường hợp các thửa đất thuộc địa giới hành chính các xã ngoại thành, nằm xen kẽ với các thửa đất tại các trục đường giao thông thuộc địa giới hành

chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành; hoặc trên cùng một đoạn đường giao thông bên này là địa giới hành chính xã, bên kia là địa giới hành chính thị trấn, vùng giáp ranh quận nội thành thì xác định giá theo vị trí có mức giá cao nhất. Nguyên tắc phân loại vị trí, xác định giá đất các trường hợp này tuân thủ các quy định tại Điểm a, b, c, d, đ, e, g trên đây và Điều 5 Chương II của quy định này.

i) Trường hợp các thửa đất ở khu vực ngã ba, ngã tư giao cắt giữa các đường phố mà có mặt tiếp giáp với hai đường, phố có tên trong Bảng giá thì được tính hệ số bằng 1,20 giá đất của đường, phố có giá đất cao nhất; trường hợp thửa đất ở vị trí giao cắt giữa một đường, phố có tên trong bảng giá với một đường, phố có mặt cắt đường từ 3,50m trở lên (vị trí 2) thì được tính hệ số bằng 1,10 giá đất của đường, phố có tên trong bảng giá. Nhưng mức giá sau khi điều chỉnh không quá mức vượt khung giá tối đa theo khung giá đất của Chính phủ quy định.

k) Giá đất tại các tuyến đường, phố mới mở chưa có tên trong quy định này được xác định theo các nguyên tắc tại Khoản 1, 2 Điều này và tương ứng với mức giá đất của đường, phố tương đương có tên trong khu vực.

Chương II

GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT

Điều 3. Giá đất nông nghiệp

1. Giá đất nông nghiệp trồng lúa nước, đất trồng cây hàng năm còn lại, đất trồng cây lâu năm, đất mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng tại các xã thuộc các huyện được xác định căn cứ mục đích sử dụng khi giao, cho thuê và được phân theo khu vực, theo vùng (vùng đồng bằng, vùng trung du, vùng núi) quy định tại Bảng 1; Bảng 2, Bảng 3; Bảng 4; Bảng 5 và Phụ lục phân loại các xã.

2. Giá đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở; đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xét duyệt (trường hợp chưa có quy hoạch được xét duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng khu dân cư) được tính bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 3.

3. Giá đất nông nghiệp khác (bao gồm đất tại các xã ngoại thành sử dụng để xây dựng nhà kính và các loại nhà khác phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; xây dựng chuồng trại chăn nuôi gia súc, gia cầm và các loại động vật khác được pháp luật cho phép, xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng thủy sản, xây dựng cơ sở ươm tạo cây giống, con giống; xây dựng kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm của cùng khu vực, cùng vùng quy định tại Bảng 3.

Điều 4. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị

1. Tại các quận; các phường của thị xã Sơn Tây (trừ các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây); các thị trấn thuộc các huyện (trừ thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì), giá đất được xác định theo Điều 2 của quy định này, mức giá cụ thể cho từng đường, phố và từng vị trí quy định tại Bảng 6 (đối với các quận, các phường thuộc thị xã Sơn Tây); Bảng 7 (đối với các thị trấn thuộc các huyện).

2. Tại các phường Viên Sơn, Trung Hưng, Trung Sơn Trầm thuộc thị xã Sơn Tây và thị trấn Tây Đằng thuộc huyện Ba Vì, giá đất được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 5 dưới đây.

3. Giá đất tại các khu đô thị mới (đã xây dựng xong đường giao thông).

a) Trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới đã đặt tên và đã được xác định trong bảng giá thì xác định giá theo đường phố đó; trường hợp đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư chưa đặt tên hoặc đã được đặt tên nhưng chưa được xác định trong bảng giá thì xác định theo phụ lục Bảng giá đất các khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Trường hợp thửa đất không nằm trong ranh giới khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư nhưng ở vị trí tiếp giáp hoặc có đường, ngõ nối thông gần hơn với đường, phố của khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư thì được xác định theo giá đất của đường, phố trong khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư; trường hợp thửa đất đó nằm ở vị trí 2, 3, 4 thì xác định theo đường, phố trong khu vực có mức giá tương đương có quy định giá đất các vị trí.

Điều 5. Giá đất ở và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu vực nông thôn (gồm khu vực giáp ranh đô thị, khu vực ven trục đường giao thông chính và các xã nông thôn)

1. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp thuộc các xã, thị trấn giáp ranh các quận (có chung ranh giới hành chính với quận) được xác định cụ thể cho từng đường, phố quy định tại Bảng 8 và Phụ lục phân loại các xã. Cụ thể như sau:

a) Các xã giáp ranh thuộc huyện Từ Liêm: được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn.

b) Các xã giáp ranh thuộc các huyện Chương Mỹ, Gia Lâm, Hoài Đức, Thanh Oai, Thanh Trì:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá đến 200m được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn;

- Vị trí còn lại ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá quy định cụ thể tại Bảng 8.

2. Giá đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại khu vực ven trục đầu mối giao thông chính có tên trong bảng giá (từ chỉ giới hè đường, phố đến

200m) thuộc các huyện; các xã và phường Viên Sơn, phường Trung Hưng, phường Trung Sơn Trầm, thị xã Sơn Tây (quy định tại Bảng 9) và thị trấn Tây Đằng, huyện Ba Vì (quy định tại Bảng 7) được xác định cụ thể cho từng đường, phố, cụ thể như sau:

- Trong phạm vi tính từ chỉ giới hè đường, phố đến 200m được xác định theo 4 vị trí (1, 2, 3, 4) như đất phi nông nghiệp quy định cho các quận, thị trấn và không thấp hơn giá đất cùng mục đích sử dụng khu dân cư nông thôn liền kề.

Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 200m của các trục đường có tên trong bảng giá giao nhau thì xác định giá theo vị trí của đường có mức giá cao nhất (thực hiện Mục a, Khoản 2 Điều 2 của quy định này).

- Vị trí còn lại ngoài 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố có tên trong bảng giá áp dụng giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

3. Giá đất ở và sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khu dân cư nông thôn tại các khu vực còn lại được quy định tại Bảng 10.

Các trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất tại các khu dân cư nông thôn để thực hiện dự án sản xuất kinh doanh, khu đô thị mới, khu đấu giá, khu tái định cư, cụm công nghiệp, khu công nghiệp, khu tái định cư, ... có hạ tầng đồng bộ thì căn cứ vào đường quy hoạch được duyệt (nếu không có đường quy hoạch thì áp dụng theo đường hiện trạng) để áp dụng giá đất theo 4 vị trí của đường, phố gần nhất có tên trong bảng giá quy định tại Bảng 8, Bảng 9 và không bị giới hạn bởi phạm vi 200m tính từ chỉ giới hè đường, phố.

Điều 6. Giá đất phi nông nghiệp khác

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan Nhà nước và đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất tôn giáo, tín ngưỡng (bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ), đất phi nông nghiệp khác (bao gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hoá nghệ thuật), được xác định bằng giá đất ở có cùng vị trí, đường, phố, loại xã.

2. Giá đất sử dụng vào mục đích công cộng theo các quy định tại Điểm b Khoản 5 Điều 6 Nghị định số 181/2004/NĐ-CP và các loại đất phi nông nghiệp khác (bao gồm: đất có các công trình xây dựng khác của tư nhân không nhằm mục đích kinh doanh và không gắn liền với đất ở; đất làm nhà nghỉ, lán trại cho người lao động phục vụ thi công công trình xây dựng; đất tại các phường, thị trấn được sử dụng để xây dựng nhà phục vụ mục đích trồng trọt kể cả các hình thức trồng trọt không trực tiếp trên đất; đất xây dựng chuồng trại chăn nuôi động vật được pháp luật cho phép; đất xây dựng trạm, trại nghiên cứu thí nghiệm nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản; đất xây dựng nhà kho, nhà của hộ gia đình, cá nhân để chứa nông sản, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, máy móc, công cụ sản xuất nông nghiệp) được xác định bằng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp có cùng vị trí, đường, phố, loại xã.

3. Giá đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: Ủy ban nhân dân Thành phố sẽ có quy định cho từng trường hợp phát sinh cụ thể.

4. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được xác định bằng giá đất nuôi trồng thủy sản của cùng khu vực, cùng vùng; sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp với nuôi trồng khai thác thủy sản được xác định bằng giá đất phi nông nghiệp có cùng mục đích sử dụng, vị trí, đường, phố, loại xã.

Điều 7. Giá đất chưa sử dụng

Đất chưa sử dụng là đất chưa xác định mục đích sử dụng, khi cần có giá để tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật đối với loại đất này thì căn cứ vào giá của loại đất liền kề có mức giá cao nhất (trường hợp liền kề với hai loại đất khác nhau trở lên) để xác định giá đất. Khi đất chưa sử dụng được cơ quan có thẩm quyền cho phép đưa vào sử dụng thì căn cứ vào giá đất cùng loại, cùng mục đích sử dụng được quy định tại bản quy định này để định mức giá cụ thể.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Xác định giá đất trong một số trường hợp cụ thể

Trường hợp áp dụng giá đất vào các đối tượng và mục đích sử dụng đất cụ thể theo các quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ phải thực hiện sát giá thị trường trong điều kiện bình thường mà giá đất quy định tại Quyết định này chưa phù hợp với giá thị trường trong điều kiện bình thường thì Sở Tài chính chủ trì cùng các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có liên quan lập phương án giá trình Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định hoặc báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố cho ý kiến trước khi quyết định theo các nguyên tắc sau:

1. UBND Thành phố quyết định điều chỉnh giá đất trong giới hạn cho phép cao hơn hoặc thấp hơn không quá 20% mức giá của cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất đã công bố.

2. Các trường hợp điều chỉnh cao hơn hoặc thấp hơn 20% mức giá của cùng vị trí, cùng mục đích sử dụng đất đã công bố thì Liên ngành phải lập phương án báo cáo UBND Thành phố để xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân Thành phố trước khi quyết định.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Đối với những khu vực chưa được xác định trong Bảng giá, Phụ lục ban hành kèm theo quy định này hoặc các trường hợp mới phát sinh do xây dựng đường, phố, khu đô thị mới, khu đầu giá, khu tái định cư, giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì cùng các sở, ngành và Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã lập phương án giá, báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố quyết định.

Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm định kỳ tổ chức cập nhật biến động giá đất trên địa bàn để làm căn cứ lập phương án trình Ủy ban nhân dân

Thành phố công bố giá đất vào ngày 01 tháng 01 hàng năm; Tổng hợp tình hình và kết quả điều chỉnh giá đất báo cáo Ủy ban nhân dân Thành phố để báo cáo Hội đồng nhân dân Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện, thị xã có trách nhiệm chỉ đạo các Phòng Tài nguyên và Môi trường theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn, kịp thời báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp.

Điều 10. Sửa đổi, bổ sung

Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổng hợp trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét quyết định./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



PHỤ LỤC

*(Kèm theo Quyết định số 63 /2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013
của Ủy ban nhân dân thành phố)*

PHÂN LOẠI XÃ

1) Huyện Gia Lâm:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Cổ Bi, Đông Dư, thị trấn Trâu Quỳ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

2) Huyện Thanh Trì:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Hữu Hoà, Tam Hiệp, Tả Thanh Oai, Tân Triều, Thanh Liệt, Tứ Hiệp, Yên Mỹ;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

3) Huyện Từ Liêm:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Cổ Nhuế, Đại Mỗ, Đông Ngạc, Mễ Trì, Mỹ Đình, Tây Mỗ, Trung Văn, Xuân Đình;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

4) Huyện Hoài Đức:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã An Khánh, Đông La, La Phù;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

5) Huyện Thanh Oai:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Bích Hoà, Cao Viên, Cự Khê;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

6) Huyện Chương Mỹ:

- Khu vực giáp ranh nội thành: Các xã Thuy Hương, Phụng Châu, thị trấn Chúc Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

7) Huyện Ba Vì:

- Miền núi: Các xã Ba Trại, Ba Vì, Khánh Thượng, Minh Quang, Tản Lĩnh, Vân Hoà, Yên Bái;
- Vùng trung du: Các xã Cẩm Lĩnh, Phú Sơn, Sơn Đà, Thuận Mỹ, Thuy An, Tiên Phong, Tòng Bạt, Vật Lại;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

8) Huyện Mỹ Đức:

- Miền núi: xã An Phú;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

9) Huyện Quốc Oai:

- Miền núi: Các xã Đông Xuân, Phú Mãn;
- Vùng trung du: Các xã Đông Yên, Hoà Thạch, Phú Cát;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

10) Huyện Sóc Sơn:

- Vùng trung du: Các xã Bắc Sơn, Hồng Kỳ, Minh Phú, Minh Trí, Nam Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

11) Thị xã Sơn Tây:

- Vùng trung du: Các xã Cò Đông, Đường Lâm, Kim Sơn, Sơn Đông, Thanh Mỹ, Xuân Sơn;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

12) Huyện Thạch Thất:

- Miền núi: Các xã Tiến Xuân, Yên Trung, Yên Bình;
- Vùng trung du: Các xã Bình Yên, Cần Kiệm, Cẩm Yên, Đồng Trúc, Hạ Bằng, Lai Thượng, Tân Xã, Thạch Hoà;
- Vùng đồng bằng: địa bàn còn lại.

13) Huyện Đan Phượng: Vùng đồng bằng.

14) Huyện Đông Anh: Vùng đồng bằng.

15) Huyện Mê Linh: Vùng đồng bằng.

16) Huyện Phú Xuyên: Vùng đồng bằng.

17) Huyện Phúc Thọ: Vùng đồng bằng.

18) Huyện Thường Tín: Vùng đồng bằng.

19) Huyện Ứng Hoà: Vùng đồng bằng.

BẢNG SỐ 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

108

BẢNG SỐ 3

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	189 600		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	158 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	158 000	98 000	68 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

18

BẢNG SỐ 4**GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai,	135 000	84 000	43 200
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 5**GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
		Liễu Giai	Đường Bưởi	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
		Giảng Võ	Kim Mã	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
24	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
25	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
26	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
27	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
28	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
29	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
30	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	33 290 000	15 158 000	12 147 000	10 341 000
		Liễu Giai	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
34	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
36	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
37	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
		Hùng Vương	Đội Cấn	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
38	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
39	Lê Trực	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
40	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Mạc Đình Chi	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
45	Mai Xuân Thường	Địa phận quận Ba Đình		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
47	Nam Trạng	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
48	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
49	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
50	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
51	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
52	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
53	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giảng Văn Minh	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
54	Ngõ Trúc Lạc	Phố Đức Chính	Trúc Bạch	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
55	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Ba Đình		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
58	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
59	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
60	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
61	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
64	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
67	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
68	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
69	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
72	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
73	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
74	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
78	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
79	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
80	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
81	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
83	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
84	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
85	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
86	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
		Villa Thành Công	Láng Hạ	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
87	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
88	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
		Chợ Châu Long	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
95	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	38 400 000	20 640 000	16 680 000	14 580 000	22 665 000	12 183 000	9 845 000	8 606 000
96	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
8	Dương Quảng Hàm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
9	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
10	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
11	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
12	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Yên Hòa	Trung Hòa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
18	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
19	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
20	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
21	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
22	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
23	Lê Đức Thọ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
24	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
25	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
26	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
28	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
30	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
		Đường cũ qua khu dân cư		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
31	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
32	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
36	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
37	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
38	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
39	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
40	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
42	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
43	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
44	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
45	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
49	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
50	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
51	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
52	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
53	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
54	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
56	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
57	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
58	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
59	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
60	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
61	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
62	Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

10

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
4	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
5	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
6	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
7	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Lê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
15	Đường Hòa Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
16	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
17	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
18	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
19	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
20	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
21	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
22	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
23	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
25	Hoàng Tích Trĩ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
26	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
28	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
30	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
33	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
34	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
35	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
37	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
38	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
39	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
42	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
45	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
46	Nguyễn Như Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
47	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
48	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
49	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
50	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
51	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
52	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
53	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
54	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
55	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
57	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
58	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
59	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
60	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
61	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
62	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
63	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
64	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
65	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
66	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
67	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
68	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
69	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
70	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
71	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
72	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
73	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
74	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
75	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
76	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
77	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
78	Đường Ven hồ Ba Mẫu	Từ đường Giải Phóng		28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

10

BẢNG SỐ: 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

TT	Tên đường phố	Đơn vị tính đ/m ²						Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Đoạn Đường		Giá đất ở							
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
15	Đồng Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
38	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39	Lò Đức	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	50 400 000	24 000 000	19 680 000	16 380 000	29 748 000	14 166 000	11 616 000	9 668 000
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
40	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
41	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
42	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Kim Ngưu	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
43	Ngô Thì Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
44	Ngõ Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
45	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
46	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
47	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
49	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
50	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đức	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
		Lò Đức	Trần Thánh Tông	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
52	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
53	Nguyễn Huy Tụ	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
54	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
55	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
56	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
57	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
58	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
59	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
61	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
62	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
63	Phù Đồng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
64	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
65	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
66	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
67	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
68	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
69	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000
70	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
71	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
72	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
73	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
74	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
75	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
76	Thị Sách	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
77	Thiền Quang	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
78	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
79	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
80	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
81	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
82	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
83	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
84	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
85	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
86	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
87	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
88	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	44 400 000	22 560 000	18 480 000	15 360 000	26 207 000	13 316 000	10 908 000	9 066 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
89	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
90	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
93	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
94	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
95	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
97	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
98	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
99	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
101	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
102	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
103	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
104	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
105	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000

10

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giống cây trồng	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
4	Bà Triệu	QL6A	Đường Tô Hiệu	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	10 140 000	9 060 000	7 260 000	7 791 000	5 985 000	5 348 000	4 285 000
6	Bế Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
9	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá P. Vạn Phúc	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
11	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
12	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
13	Đinh Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
14	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quan Hà Đông	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
15	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giấy Yên Thủy	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
16	Đường Đa Sĩ	Công ty Giấy Yên Thủy	Lê Trọng Tấn	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
17	Đường qua làng Mậu Lương	Đường Lê Trọng Tấn	Hết địa phận quận Hà Đông	8 640 000	6 288 000	5 702 000	4 925 000	5 100 000	3 711 000	3 366 000	2 907 000
18	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		9 000 000	6 210 000	4 860 000	4 320 000	5 312 000	3 665 000	2 869 000	2 550 000
19	Đường Tố Hữu	Giáp địa phận huyện Từ	Đường Vạn Phúc	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
20	Đường vào UBND phường Dương Nội	UBND phường Đại Mỗ	UBND phường Dương Nội	7 200 000	4 968 000	3 888 000	3 456 000	4 250 000	2 932 000	2 295 000	2 040 000
21	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

40

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
22	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
23	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
24	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
25	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
26	Lê Lợi	QL6A	Đường Tô Hiệu	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
27	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
28	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
29	Lê Văn Lương	Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (P.Yên Nghĩa)	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
30	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Lê Văn Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
		Lê Văn Lương	QL6	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
		QL6	Phùng Hưng	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
31	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

48

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
33	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
34	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
35	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
36	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
37	19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
38	Ngô Gia Khâm	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
39	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
40	Ngô Thị Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
41	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
42	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
43	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Cầu Đen	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
44	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
45	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
47	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
48	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
49	Nguyễn Văn Trỗi	QL6A	Ngã ba đầu xóm lê Mỗ Lao	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
50	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
51	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
52	Nguyễn Viết Xuân	QL6A	Bế Văn Đàn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Bế Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
53	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
54	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
55	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
56	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000

107

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
58	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bông Quốc gia	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Giáp Viện Bông QG	Hết địa phận quận Hà Đông	14 400 000	10 008 000	8 640 000	7 776 000	8 500 000	5 907 000	5 100 000	4 590 000
59	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
60	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	12 600 000	8 694 000	7 686 000	6 678 000	7 437 000	5 132 000	4 537 000	3 942 000
61	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
62	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
63	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
64	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
65	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
66	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

th

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
68	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
69	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
70	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
71	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
72	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
73	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
74	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
75	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
76	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
77	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	10 800 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	6 375 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
78	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

49

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
80	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
81	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
82	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
83	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
84	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
85	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
86	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Áu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
9	Cổng Đục	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Chà Cá	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
29	Đình Lễ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
38	Hàng Bò	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
54	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
55	Hàng Chính	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	69 600 000	31 320 000	24 360 000	20 880 000	41 081 000	18 487 000	14 378 000	12 324 000
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	73 200 000	32 940 000	25 620 000	21 960 000	43 206 000	19 443 000	15 122 000	12 962 000
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	80 400 000	36 180 000	28 140 000	24 120 000	47 456 000	21 355 000	16 610 000	14 237 000
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
61	Hàng Giầy	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	68 400 000	30 780 000	23 940 000	20 520 000	40 373 000	18 168 000	14 131 000	12 112 000
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Hàng Lược	Đồng Xuân	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
		Quán Sứ	Lê Duẩn	70 800 000	31 860 000	24 780 000	21 240 000	41 789 000	18 805 000	14 626 000	12 537 000
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
84	Hoả Lò	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	81 000 000	36 451 000	28 351 000	24 301 000	47 810 000	21 515 000	16 734 000	14 344 000
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	62 400 000	28 080 000	21 840 000	18 720 000	36 831 000	16 574 000	12 891 000	11 049 000
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
106	Ngô Thì Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	55 200 000	25 080 000	20 424 000	17 160 000	32 582 000	14 803 000	12 055 000	10 129 000
108	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tam Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	43 200 000	22 200 000	18 120 000	15 180 000	25 499 000	13 103 000	10 695 000	8 960 000
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	56 400 000	25 680 000	20 580 000	17 520 000	33 290 000	15 158 000	12 147 000	10 341 000
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
120	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
122	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
124	Nguyễn Gia Thiệu	Đầu đường	Cuối đường	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
133	Nguyễn Văn Tố	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

182

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Nhà Hoả	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	78 000 000	35 100 000	27 300 000	23 400 000	46 039 000	20 718 000	16 114 000	13 812 000
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
146	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	58 800 000	26 610 000	20 880 000	17 880 000	34 707 000	15 706 000	12 324 000	10 554 000
147	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
148	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
151	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
152	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
153	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
154	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	66 000 000	29 700 000	23 100 000	19 800 000	38 956 000	17 530 000	13 635 000	11 687 000
155	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
156	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
157	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	63 600 000	28 620 000	22 200 000	19 080 000	37 540 000	16 893 000	13 103 000	11 262 000
158	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	75 600 000	34 020 000	26 460 000	22 680 000	44 623 000	20 080 000	15 618 000	13 387 000
159	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
160	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	76 800 000	34 560 000	26 880 000	23 040 000	45 331 000	20 399 000	15 866 000	13 599 000
161	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	78 600 000	35 370 000	27 510 000	23 580 000	46 393 000	20 877 000	16 238 000	13 918 000
162	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
163	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	61 200 000	27 540 000	21 420 000	18 360 000	36 123 000	16 255 000	12 643 000	10 837 000
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	74 400 000	33 480 000	26 040 000	22 320 000	43 914 000	19 761 000	15 370 000	13 174 000
164	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	40 800 000	21 507 500	17 471 000	14 971 500	24 082 000	12 695 000	10 312 000	8 837 000
165	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
166	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
167	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	46 800 000	23 400 000	19 000 000	15 800 000	27 624 000	13 812 000	11 215 000	9 326 000
168	Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
170	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
171	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
172	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
173	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	49 200 000	23 640 000	19 440 000	16 260 000	29 040 000	13 953 000	11 474 000	9 597 000
174	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	57 600 000	26 220 000	20 760 000	17 760 000	33 998 000	15 476 000	12 254 000	10 483 000
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000

10

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
2	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Cổng thôn Đại Từ P. Đại Kim	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
4	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
6	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
7	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
8	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
9	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

to

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường dê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
11	Đường dê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
12	Đường gom chân dê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
13	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
14	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
15	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
16	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
17	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
19	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
20	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
21	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
24	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
24	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P. Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
27	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
28	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
29	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
30	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
31	Hồng Quang	Cổng đền Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
32	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
33	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
35	Linh Đàm	Đặng Xuân Bảng	Đường vành đai 3	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
36	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
37	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
38	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
39	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
40	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
41	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
42	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
43	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
44	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
45	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
47	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
48	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
49	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
50	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
51	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu DT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu rẽ vào khu DT Đền Lừ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
52	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
53	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
54	Thủy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà N05 khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
56	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
57	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
59	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
60	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
61	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
62	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
		Cầu sét	Đuôi cá	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
63	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
64	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
65	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
66	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
2	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
3	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
4	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
5	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
		Đường tàu	Thanh Am	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
		Thanh Am	Đê sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
6	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Lâm Du	Phố Tư Đình	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
8	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
9	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	10 140 000	9 060 000	9 000 000	10 624 000	5 985 000	5 348 000	5 312 000
10	Đường Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Đường Huỳnh Tấn Phát	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
11	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gổ	Cổng khu TT Diêm và Gổ	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
12	Đường vào Bắc Cầu	Đường Ngọc Thụy	Hết Bắc Cầu 2	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
13	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
14	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
15	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
16	Đường vào Tỉnh Quang	Đê sông Đuống	Tỉnh Quang và lên đê	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
17	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
18	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
19	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
20	Đường 40m	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Thạch Bàn	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
21	Gia Quất	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
22	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
23	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

Handwritten signature

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
24	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba gác 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
25	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
26	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
27	Kê Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
28	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
29	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
30	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
31	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
32	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
34	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	8 400 000	5 796 000	4 680 000	4 032 000	4 958 000	3 421 000	2 762 000	2 380 000
35	Ngô Gia Khâm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
36	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
37	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
38	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	9 700 000	6 912 000	6 240 000	5 280 000	5 725 000	4 080 000	3 683 000	3 117 000
39	Nguyễn Văn Hường	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
49	Nguyễn Cao Luyện	434 Ngô Gia Tự	Giáp Nhà P3 Khu đô thị mới Việt Hưng	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
42	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
43	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Báy	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
		Cầu Báy	Hết địa phận quận Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
44	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
45	Phú Viên	Đầu dốc Đèn Ghềnh	Công ty Phú Hải	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000
46	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
47	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
48	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
		Phố Ngọc Trì	Đê sông Hồng	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
49	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
50	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	9 600 000	6 624 000	5 460 000	4 800 000	5 666 000	3 910 000	3 223 000	2 833 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
52	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000
53	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
54	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
55	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	12 000 000	8 520 000	7 680 000	6 600 000	7 083 000	5 029 000	4 533 000	3 896 000
56	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
57	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
58	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đường Vào Vincom center Long Biên	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
59	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
60	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	10 800 000	7 776 000	6 912 000	5 940 000	6 375 000	4 590 000	4 080 000	3 506 000

10

BẢNG SỐ 6**BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
2	Cầu Tri	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
3	Công Ô	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
4	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Cầu Mỗ	10 250 000	6 765 000	4 408 000	3 588 000	6 663 000	4 397 000	2 865 000	2 332 000
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	9 600 000	6 336 000	4 320 000	3 360 000	6 240 000	4 118 000	2 808 000	2 184 000
5	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
6	Đốc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
7	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	11 200 000	7 392 000	4 816 000	3 920 000	7 280 000	4 805 000	3 130 000	2 548 000
8	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
9	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000



TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
11	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
12	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
13	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
14	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500 000	9 570 000	6 235 000	5 075 000	9 425 000	6 221 000	4 053 000	3 299 000
15	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700 000	11 022 000	6 680 000	5 845 000	10 855 000	7 164 000	4 342 000	3 799 000
16	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
17	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
18	Phố Phù Sa	Chân đê Đại Hà (Km 30+50) đi qua thôn Phù Sa	Ngã tư đường Lê Lợi số nhà 268	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
19	Phủ Hà	Đình Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
21	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700 000	11 022 000	6 680 000	5 845 000	10 855 000	7 164 000	4 342 000	3 799 000
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	13 000 000	8 580 000	5 590 000	4 550 000	8 450 000	5 577 000	3 634 000	2 958 000
22	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	11 800 000	7 788 000	5 074 000	4 130 000	7 670 000	5 062 000	3 298 000	2 685 000
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600 000	6 336 000	4 320 000	3 360 000	6 240 000	4 118 000	2 808 000	2 184 000
23	Quốc.Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 000 000	5 280 000	3 600 000	2 800 000	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000
24	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 000 000	5 280 000	3 600 000	2 800 000	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000
25	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
26	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000
27	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
28	Trung Vương	Đầu phố	Cuối phố	6 700 000	4 422 000	3 015 000	2 345 000	4 355 000	2 874 000	1 960 000	1 524 000

18

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Vân Gia	Ngã ba Quang Trung số nhà 125 đi qua Cầu Tri	Ngã ba đường Đèn Và	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
30	Viên Sơn - Sen Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
31	Đường Đèn Và	Ngã ba Cầu Cộng QL32 đi qua ngã ba vào Trường Hữu Nghị 80	Đèn Và ngã ba TL 414	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
32	Đường đôi	QL21	Giáp Công ty du lịch Sơn Tây	4 400 000	2 904 000	1 980 000	1 540 000	2 860 000	1 888 000	1 287 000	1 001 000
33	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	5 600 000	3 696 000	2 520 000	1 960 000	3 640 000	2 402 000	1 638 000	1 274 000
34	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê lợi	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
35	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 200 000	3 432 000	2 340 000	1 820 000	3 380 000	2 231 000	1 521 000	1 183 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vĩ Thủy)	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vĩ	4 400 000	2 904 000	1 980 000	1 540 000	2 860 000	1 888 000	1 287 000	1 001 000
37	Đường tránh QL 32	Đầu đường	Cuối đường	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
38	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000
39	Đường Xuân Khanh	Ngã ba Vĩ Thủy tỉnh lộ 414 đi Đá Chông	Ngã ba Xuân Khanh	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
40	Đường Trung Sơn Trầm	Ngã tư Tùng Thiện	Cầu Quan	6 200 000	4 092 000	2 790 000	2 170 000	4 030 000	2 660 000	1 814 000	1 411 000
41	Đường vào trường Trung cấp quân y	Chùa Thông	Khu dân cư	3 300 000	2 178 000	1 485 000	1 155 000	2 145 000	1 416 000	965 000	751 000

10

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
3	Ấu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	26 400 000	15 480 000	12 960 000	11 640 000	15 583 000	9 137 000	7 650 000	6 870 000
	Ấu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diêu	Biệt thự Tây Hồ	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Ấu Cơ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		45 600 000	22 800 000	18 840 000	15 480 000	26 915 000	13 458 000	11 120 000	9 137 000
12	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
	Nghi Tàm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
15	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
16	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
17	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
18	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
19	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		52 800 000	24 420 000	20 070 000	16 620 000	31 165 000	14 414 000	11 846 000	9 810 000
20	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
21	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
24	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
25	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
26	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	39 600 000	21 000 000	17 040 000	14 760 000	23 374 000	12 395 000	10 058 000	8 712 000
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
28	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
29	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
30	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
31	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	36 000 000	19 800 000	16 200 000	14 220 000	21 249 000	11 687 000	9 562 000	8 393 000
32	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
33	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
34	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000

10

BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

40

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thúy	Lê Văn Lương	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
14	Khương Hạ	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
15	Khương Đình	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
16	Khương Trung	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	33 600 000	18 840 000	15 480 000	13 800 000	19 832 000	11 120 000	9 137 000	8 145 000
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
23	Nguy. Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
26	Nguyễn Viết Xuân	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
27	Nguyễn Huy Tưởng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Cầu mới	Khuất Duy Tiến	30 000 000	17 160 000	14 160 000	12 600 000	17 707 000	10 129 000	8 358 000	7 437 000
		Khuất Duy Tiến	Hết địa phận quận TX	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
38	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	37 200 000	20 280 000	16 500 000	14 400 000	21 957 000	11 970 000	9 739 000	8 500 000
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	34 800 000	19 320 000	15 840 000	14 040 000	20 541 000	11 404 000	9 350 000	8 287 000
39	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
40	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
41	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

10

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
43	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
44	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
45	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
46	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
47	Đường ven sông Tô Lịch	Nguyễn Ngọc Vũ (quận Cầu Giấy)	Nguyễn Trãi	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000

18

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐẰNG THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32								
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Cổng Nông Giang	3 600 000	2 760 000	1 920 000	1 860 000	2 520 000	1 932 000	1 344 000	1 302 000
	Từ Cổng Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 200 000	3 180 000	2 160 000	1 980 000	2 940 000	2 226 000	1 512 000	1 386 000
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)								
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000	1 400 000	1 120 000	840 000	805 000
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	1 000 000	900 000	800 000	750 000	700 000	630 000	560 000	525 000
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu								
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 000 000	2 300 000	1 600 000	1 550 000	2 100 000	1 610 000	1 120 000	1 085 000
	Từ tiếp giáp vật tư nông nghiệp đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000	1 050 000	858 000	700 000	665 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A								
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại ấp trứng CP Group	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
	Đoạn từ Trại ấp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	6 500 000	4 778 000	4 095 000	3 770 000	4 550 000	3 345 000	2 867 000	2 639 000
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến Cầu Ké	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
2	Đường Hồ Chí Minh								
	Đường Quốc lộ 21A cũ đoạn từ cầu Sắt đến Quốc lộ 6	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	6 300 000	4 536 000	3 969 000	3 654 000	4 410 000	3 175 000	2 778 000	2 558 000
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000



TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3	Tỉnh lộ 421B	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
4	Đường vào trường PTTH Xuân Mai	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
5	Đường Tân Bình - hết Sân vận động trung tâm	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
6	Đường vào Lữ đoàn 201	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	9 240 000	5 729 000	3 511 000	2 957 000
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000
3	Phố Phùng Hưng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Phố Phương Trì	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
5	Phố Thụy Ứng	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	9 600 000	6 432 000	3 588 000	3 120 000	6 720 000	4 502 000	2 512 000	2 184 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
4	Đường Uy Nỗ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
6	Đường Lâm Tiên	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
7	Đường từ QLô 3 đi Công ty Đông Thành	11 250 000	7 875 000	6 750 000	6 075 000	6 750 000	4 725 000	4 050 000	3 645 000
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000
9	Đường Phúc Lộc	12 000 000	7 980 000	7 200 000	6 480 000	7 200 000	4 788 000	4 320 000	3 888 000

no

BẢNG SỐ 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên								
1	Đường Hà Huy Tập	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
2	Đường Phan Đăng Lưu	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
3	Đường Thiên Đức	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
4	Đường Đình Xuyên	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
b	Thị trấn Trâu Quỳ								
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
7	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	12 000 000	7 980 000	4 800 000	3 960 000	7 200 000	4 788 000	2 880 000	2 376 000
8	Đường Ngô Xuân Quảng	15 840 000	9 504 000	5 808 000	5 148 000	9 504 000	5 702 000	3 485 000	3 089 000
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000

10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	10 920 000	7 020 000	4 212 000	3 744 000	6 552 000	4 212 000	2 527 000	2 246 000
11	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 224 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 534 000
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	10 800 000	6 804 000	4 104 000	3 672 000	6 480 000	4 082 000	2 462 000	2 203 000

ca

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường tỉnh lộ 422	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	5 760 000	3 859 000	2 304 000	2 016 000
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến cổng làng Giang	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	3 960 000	2 891 000	2 178 000	1 940 000
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ cổng làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 500 000	3 000 000	2 250 000	1 890 000	1 500 000

10

BẢNG 7**BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH***(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)*Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bắc Thăng Long Nội Bài Đoạn từ giáp Đông Anh đến hết địa phận Thị trấn Quang Minh	5 600 000	4 088 000	3 192 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 234 000	2 002 000
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 600 000	2 736 000	2 340 000	2 160 000	2 520 000	1 915 000	1 638 000	1 512 000
3	Đoạn từ Bắc Thăng Long Nội Bài đến giáp đường 35	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
4	Đường từ Bắc Thăng Long Nội Bài qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 400 000	3 322 000	2 640 000	2 200 000	3 080 000	2 325 000	1 848 000	1 540 000
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng								
	Đoạn từ đầu cầu Tế Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
2	Đường Đại Nghĩa								
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 500 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 050 000
3	Phố Tế Tiêu	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
4	Phố Văn Giang	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
5	Phố Thọ Sơn	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

10

6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	2 400 000	1 860 000	1 560 000	1 464 000	1 680 000	1 302 000	1 092 000	1 025 000
8	Đường Đại Nghĩa-An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	1 348 000	1 128 000	990 000	935 000	944 000	790 000	693 000	655 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên								
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)								
	Phía đối diện đường tàu	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Phía đi qua đường tàu	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến cổng Bệnh viện)	2 600 000	2 002 000	1 690 000	1 430 000	1 820 000	1 401 000	1 183 000	1 001 000
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000



b	Thị trấn Phú Minh								
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 500 000	1 950 000	1 625 000	1 525 000	1 750 000	1 365 000	1 138 000	1 068 000
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lạc Trị	5 500 000	4 098 000	3 465 000	3 190 000	3 850 000	2 869 000	2 426 000	2 233 000
2	Phố Gạch	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
4	Đường xóm Mỏ Gang:								
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 000 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 400 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 456 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 019 000
6	Đường vào xóm Minh Tân:								
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	1 600 000	1 248 000	1 088 000	1 024 000	1 120 000	874 000	762 000	717 000
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):								
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 400 000	3 960 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 772 000	2 268 000	1 966 000
3	Đoạn từ giáp đường 419 (đường 80 cũ) từ giáp xã Yên Sơn (đê Sông Đáy) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai (giáp ngã 3 đầu nối đường 421A)	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300 000	4 536 000	3 465 000	3 087 000	4 410 000	3 175 000	2 426 000	2 161 000
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tổ sang Du Nghệ	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
7	Đường 419 (tiếp giáp huyện Thạch Thất đến hết huyện Quốc Oai đến giáp xã Đồng Quang)								
	Đoạn từ xã Đồng Quang đến Cống Cầu Hà	6 000 000	4 440 000	3 300 000	2 940 000	4 200 000	3 108 000	2 310 000	2 058 000
	Đoạn từ Cống Cầu Hà đến giáp huyện Thạch Thất	5 600 000	4 088 000	3 270 000	2 860 000	3 920 000	2 862 000	2 289 000	2 002 000

18

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	4 778 000	3 345 000	2 389 000	1 911 000
2	Đường Đa Phúc	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
3	Đường Núi Đồi	6 175 000	4 388 000	2 886 000	2 535 000	4 323 000	3 072 000	2 020 000	1 775 000
4	Đường vành đai thị trấn	4 680 000	3 276 000	2 187 000	1 922 000	3 276 000	2 293 000	1 531 000	1 345 000
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
6	Đường Thân Nhân Chung	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000
7	Đường Khuông Việt	5 000 000	3 750 000	2 337 000	2 053 000	3 500 000	2 625 000	1 636 000	1 437 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 000 000	3 040 000	2 400 000	2 015 000	2 800 000	2 128 000	1 680 000	1 411 000
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 400 000	3 942 000	3 240 000	2 808 000	3 780 000	2 759 000	2 268 000	1 966 000
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	1 800 000	1 404 000	1 224 000	1 134 000	1 260 000	983 000	857 000	794 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
3	Đường vào thôn Cát Động:								
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	4 200 000	3 171 000	2 520 000	2 100 000	2 940 000	2 220 000	1 764 000	1 470 000
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	3 400 000	2 601 000	2 210 000	2 040 000	2 380 000	1 821 000	1 547 000	1 428 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Quyết định số:63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi								
	Phía đối diện đường tàu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000
	Phía đi qua đường tàu	14 400 000	9 360 000	7 200 000	6 480 000	8 640 000	5 616 000	4 320 000	3 888 000
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000
4	Đường đôi từ Đường Ngọc Hồi đi qua cổng sau UBND huyện Thanh Trì rẽ ra đường vào Công An huyện và rẽ ra đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi, đường vào Công an huyện Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000
7	Đường từ Phan Trọng Tuệ đi Vĩnh Quỳnh -đường Ngọc Hồi (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	13 200 000	8 184 000	5 016 000	4 320 000	7 920 000	4 910 000	3 010 000	2 592 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)								
	Phía đối diện đường tàu	9 600 000	6 432 000	3 840 000	3 360 000	6 720 000	4 502 000	2 688 000	2 352 000
	Phía đi qua đường tàu	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
3	Đường 427b								
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	6 600 000	4 818 000	3 630 000	3 234 000	4 620 000	3 373 000	2 541 000	2 264 000
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	4 600 000	3 473 000	2 760 000	2 300 000	3 220 000	2 431 000	1 932 000	1 610 000
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	3 750 000	2 800 000	2 200 000	1 700 000	2 625 000	1 960 000	1 540 000	1 190 000



BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CẦU DIỄN THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Hồ Tùng Mậu	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
2	Đường Cầu Diễn (Quốc lộ 32) từ Hồ Tùng Mậu đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
3	Đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp ướp lạnh	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
7	Đường Phúc Diễn (từ đường Hồ Tùng Mậu vào xí nghiệp vi sinh)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
8	Đường Phú Diễn (từ đường Cầu Diễn đến hết thị trấn)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
9	Hoàng Công Chất (từ Hồ Tùng Mậu đến ngã ba đường Phan Bá Vành)	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
10	Phan Bá Vành (từ Hoàng Công Chất đến hết địa phận thị trấn Cầu Diễn)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
11	Nguyễn Đồng Chi (đoạn qua thị trấn Cầu Diễn)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000

10

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn								
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000	4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
3	Đường đê:								
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000

18

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Hoàng Văn Thụ								
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 518 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 063 000
5	Đường hai bên sông Nhuệ								
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xi nghiệp gạch	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

18

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ 6										
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	9 500 000	6 650 000	5 700 000	4 750 000	3 800 000	5 700 000	3 990 000	3 420 000	2 850 000	2 280 000
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Bưu điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	6 825 000	4 778 000	3 413 000	3 103 000	2 730 000	4 095 000	2 867 000	2 048 000	1 862 000	1 638 000
b	Đường địa phương										
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua TT Chúc Sơn)	4 800 000	3 360 000	2 640 000	2 400 000	2 064 000	2 880 000	2 016 000	1 584 000	1 440 000	1 238 000
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phụng đến đường Du lịch Chùa Trầm	5 600 000	3 920 000	3 080 000	2 800 000	2 100 000	3 360 000	2 352 000	1 848 000	1 680 000	1 260 000
3	Đường du lịch Chùa Trầm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trầm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	4 680 000	3 276 000	2 621 000	2 340 000	2 059 000	2 808 000	1 966 000	1 573 000	1 404 000	1 235 000

10

4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	3 920 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 352 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

to

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Quốc lộ 5										
	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn qua xã Cổ Bi)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
	Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 852 000
b	Đường địa phương										
3	Cổ Bi (độc Hộì-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	3 758 000	7 200 000	5 184 000	4 680 000	4 032 000	2 255 000
4	Đường đê Sông Hồng	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 086 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 852 000
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	4 095 000	2 867 000	2 048 000	1 638 000	1 310 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	14 400 000	9 600 000	8 400 000	7 000 000	3 850 000	8 640 000	5 760 000	5 040 000	4 200 000	2 310 000
b	Đường địa phương										
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 200 000	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 693 600	1 920 000
2	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	7 200 000	5 328 000	4 550 000	3 600 000	2 300 000	4 320 000	3 197 000	2 730 000	2 160 000	1 380 000
3	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 062 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 837 000
4	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	9 600 000	7 080 000	6 432 000	5 568 000	3 062 000	5 760 000	4 248 000	3 859 000	3 341 000	1 837 000
5	Đường Chùa Tổng: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	6 300 000	4 410 000	3 700 000	3 100 000	2 200 000	3 780 000	2 646 000	2 220 000	1 860 000	1 320 000
6	Đường liên xã đi qua xã Đông La:										
	Phía bên đồng	6 000 000	4 320 000	3 600 000	3 000 000	2 150 000	3 600 000	2 592 000	2 160 000	1 800 000	1 290 000
	Phía bên bãi	5 500 000	4 015 000	3 300 000	2 750 000	2 035 000	3 300 000	2 409 000	1 980 000	1 650 000	1 221 000

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ										
1	Đường 21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	2 699 000	5 040 000	3 780 000	3 427 000	2 974 000	1 619 000
b	Đường địa phương										
1	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	6 480 000	3 888 000	3 240 000	2 592 000	2 268 000	3 888 000	2 333 000	1 944 000	1 555 000	1 361 000
2	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ Quốc lộ 21B đến đê sông Nhuệ)	5 880 000	3 528 000	2 940 000	2 352 000	2 117 000	3 528 000	2 117 000	1 764 000	1 411 000	1 270 000
3	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến ngã tư thôn Trung)	5 460 000	3 276 000	2 730 000	2 295 000	2 075 000	3 276 000	1 966 000	1 638 000	1 377 000	1 245 000
4	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	4 200 000	2 940 000	2 520 000	2 100 000	2 035 000	2 520 000	1 764 000	1 512 000	1 260 000	1 221 000

18

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ
(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ										
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)										
	+ Phía đối diện đường tàu	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	5 390 933	11 520 000	7 344 000	6 336 000	5 616 000	3 235 000
	+ Phía đi qua đường tàu	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)										
	+ Phía đối diện đường tàu	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
	+ Phía đi qua đường tàu	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000

KB

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
b	Đường địa phương										
1	Đường gom chân QL 1B	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	4 717 067	10 080 000	6 804 000	5 904 000	5 242 000	2 830 000
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn hết địa phận quận Hoàng Mai đến hết địa phận xã Tứ Hiệp)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết đường Tựu Liệt)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
5	Đường Tứ Hiệp (Từ hết địa phận thị trấn Văn Điển đến giáp đê Sông Hồng)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
6	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
7	Đường từ Phố Triều Khúc qua UBND xã Tân Triều đến giáp đường Chiến Thắng Hà Đông.	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
9	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	3 471 750	6 480 000	4 716 000	4 277 000	3 694 000	2 083 000
10	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	6 420 750	12 600 000	7 500 000	6 300 000	5 640 000	3 852 000
11	Nghiêm Xuân Yên										
	Đoạn từ Cầu Dấu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	4 209 000	8 640 000	6 084 000	5 436 000	4 666 000	2 525 000
12	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường Tả Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
14	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	6 000 000	4 320 000	3 086 000	2 468 000	1 974 000	3 600 000	2 828 000	1 852 000	1 481 000	1 184 000
15	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	6 825 000	4 778 000	3 413 000	2 730 000	2 184 000	3 960 000	2 546 000	1 527 000	1 358 000	1 221 000
16	Đường đôi (đoạn nối tiếp từ đường Ngọc Hồi vào Công An huyện - đoạn qua xã Tứ Hiệp)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	4 485 000	9 360 000	6 552 000	5 760 000	4 961 000	2 691 000

10

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN TỪ LIÊM

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
I	Quốc lộ								
1	Đại Lộ Thăng Long:								
	Đoạn từ đường Phạm Hùng đến đường Yên Hòa	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
	Đoạn từ đường Yên Hòa đến sông Nhuệ	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ sông Nhuệ đến đường 70	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
	Đoạn qua xã Tây Mỗ, Đại Mỗ: từ đường 70 đến giáp Hoài Đức	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
II	Đường địa phương								
1	Bùi Xuân Phái	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
2	Cao Xuân Huy	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
3	Đỗ Đức Dục	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
4	Đỗ Nhuận	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
5	Đỗ Xuân Hợp	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
6	Đỗ Đình Thiện	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
7	Đường Châu Văn Liêm	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000

10

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đường Đình Thôn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
9	Đường Trần Cung từ địa phận quận Cầu Giấy đến đường Phạm Văn Đồng	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
10	Đường Mễ Trì	25 200 000	15 000 000	12 600 000	11 280 000	14 874 000	8 854 000	7 437 000	6 658 000
11	Đường Xuân La - Xuân Đình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
12	Đường nối từ Phạm Hùng đến Trần Bình	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
13	Đường Hữu Hưng	8 400 000	6 300 000	5 712 000	4 956 000	4 958 000	3 719 000	3 371 000	2 925 000
14	Đường Đông Ngạc (thuộc địa phận xã Đông Ngạc)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
15	Đường Cổ Nhuế từ Phạm Văn Đồng đến ngã ba vào trường Đại học Mỏ địa chất	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
16	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	14 400 000	10 140 000	9 060 000	7 776 000	8 500 000	5 985 000	5 348 000	4 590 000
17	Đường Nguyễn Xuân Nguyên	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
18	Đường Kinh tế miền Tây (từ đường Vành Khuyên đến đường 69)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
19	Đường Vành Khuyên (tạm gọi) (Nút giao thông nam cầu Thăng Long thuộc địa phận xã Đông Ngạc - Xuân Đình)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
20	Đường vào xí nghiệp vi sinh (đoạn qua xã Mỹ Đình)	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000

10

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
21	Đường Yên Hòa (đoạn qua xã Mỹ Đình - Mễ Trì - Đại Mỗ)								
	Đoạn qua xã Mễ Đình, Mễ Trì	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến cầu Đồi (xã Đại Mỗ)	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
	Đoạn từ cầu Đồi đến đường 70 xã Đại Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
22	Đoạn từ đường Cổ Nhuế đi Đại học Cảnh sát	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
23	Đường Nguyễn Hoàng Tôn (từ địa phận quận Tây Hồ đến đường Phạm Văn Đồng)	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
24	Đường từ Phạm Văn Đồng (Chợ Tân Xuân) đến đường Vành Khuỷn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
25	Đường K3 (từ hết địa phận thị trấn Cầu Diễn đến đường 69 đi trường Đại học Cảnh sát)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
26	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh (Đường Hồ Mễ Trì)	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
27	Đường Trung Văn	15 600 000	10 920 000	9 600 000	8 268 000	9 208 000	6 445 000	5 666 000	4 880 000
28	Đường Tố Hữu								
	Đoạn từ giáp quận Thanh Xuân đến cầu Sông Nhuế	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
	Đoạn từ cầu Sông Nhuế đến giáp địa phận quận Hà Đông	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
29	Đường Phùng Khoang	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

10

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
30	Đường 70:								
	Đoạn từ thôn Ngọc Trục - Đại Mỗ đến ngã ba Biển Sắt	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
	Đoạn từ ngã ba Biển Sắt đến hết địa phận xã Tây Mỗ	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
31	Hoài Thanh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
32	Hoàng Quốc Việt	32 400 000	18 360 000	15 120 000	13 440 000	19 124 000	10 837 000	8 925 000	7 933 000
33	Hoàng Tăng Bí	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
34	Hàm Nghi	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
35	Kê Vẽ	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
36	Phạm Hùng	31 200 000	17 760 000	14 640 000	13 020 000	18 416 000	10 483 000	8 641 000	7 685 000
37	Phạm Văn Đồng	28 800 000	16 560 000	13 740 000	12 240 000	16 999 000	9 774 000	8 110 000	7 225 000
38	Lê Đức Thọ	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
39	Lê Quang Đạo	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
40	Lê Văn Hiến	13 200 000	9 360 000	8 448 000	7 260 000	7 791 000	5 525 000	4 986 000	4 285 000
41	Lương Thế Vinh	19 200 000	12 240 000	10 560 000	9 360 000	11 333 000	7 225 000	6 233 000	5 525 000
42	Lưu Hữu Phước	22 800 000	13 920 000	11 640 000	10 560 000	13 458 000	8 216 000	6 870 000	6 233 000
43	Mỹ Đình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
44	Mễ Trì Hạ	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000
45	Mễ Trì Thượng	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000

10

STT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Cơ Thạch	21 600 000	13 440 000	11 280 000	10 200 000	12 749 000	7 933 000	6 658 000	6 021 000
47	Nguyễn Đồng Chi	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
48	Nguyễn Trãi	27 600 000	15 960 000	13 440 000	12 000 000	16 291 000	9 420 000	7 933 000	7 083 000
49	Nhật Tảo	10 800 000	7 860 000	7 128 000	6 156 000	6 375 000	4 639 000	4 207 000	3 634 000
50	Tân Mỹ	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
51	Tân Xuân	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
52	Trần Bình	16 800 000	11 340 000	9 840 000	8 736 000	9 916 000	6 693 000	5 808 000	5 156 000
53	Trần Hữu Dực	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
54	Trần Văn Cẩn	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
55	Trần Văn Lai	24 000 000	14 400 000	12 120 000	10 920 000	14 166 000	8 500 000	7 154 000	6 445 000
56	Vũ Quỳnh	20 400 000	12 840 000	10 920 000	9 840 000	12 041 000	7 579 000	6 445 000	5 808 000
57	Đường 423 (72 cuc đoạn qua huyện Từ Liêm)	12 000 000	8 640 000	7 800 000	6 720 000	7 083 000	5 100 000	4 604 000	3 966 000
58	Đường Phan Bá Vành (đoạn qua xã Cổ Nhuế)	18 000 000	11 700 000	10 080 000	9 000 000	10 624 000	6 906 000	5 950 000	5 312 000

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 32										
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái	3 000 000	2 340 000	1 680 000	1 620 000		2 100 000	1 638 000	1 176 000	1 134 000	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bảng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 700 000	2 130 000	1 560 000	1 500 000		1 890 000	1 491 000	1 092 000	1 050 000	
b	Đường địa phương:										
I	Đường tỉnh lộ:										
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):										
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Từ trường PTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cồ Đô	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):										
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 050 000	861 000	756 000	714 000	
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):										

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840 000	756 000	672 000	630 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):										
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bắc Hồ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):										
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400 000	1 920 000	1 440 000	1 380 000		1 680 000	1 344 000	1 008 000	966 000	
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 800 000	1 470 000	1 200 000	1 140 000		1 260 000	1 029 000	840 000	798 000	
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)										
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chi giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chẹ Khánh Thượng	600 000	540 000	480 000	450 000		420 000	378 000	336 000	315 000	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bái	1 300 000	1 150 000	980 000	930 000		910 000	805 000	686 000	651 000	
II	Các tuyến đường khác:										
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nứa Vằng Trắng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	

10

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	950 000	810 000	720 000	676 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665 000	567 000	504 000	473 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
17	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	950 000	810 000	720 000	676 000		665 000	567 000	504 000	473 000	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	1 200 000	1 080 000	960 000	900 000		840 000	756 000	672 000	630 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Thuỷ Xuân Tiên, Phú Nghĩa	4 500 000	3 360 000	2 640 000	2 436 000		3 263 000	2 436 000	1 914 000	1 766 000	
2	Đường Hồ Chí Minh										
	Đoạn qua xã Thuỷ Xuân Tiên	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 895 000		2 538 000	1 894 000	1 488 000	1 374 000	
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Vãng, Mỹ Lương, Trần Phú	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000		1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	
b	Đường địa phương										
3	Tỉnh lộ 419										
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 175 000	1 675 000	1 414 000	1 327 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 700 000	2 079 000	1 755 000	1 647 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 958 000	1 507 000	1 272 000	1 194 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đồng Phú, Hoà Chính	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000		1 450 000	1 131 000	986 000	914 000	
4	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai										
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000		1 015 000	834 000	725 000	689 000	
	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	1 300 000	1 100 000	950 000	900 000		943 000	798 000	689 000	653 000	
5	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú										
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	

(15)

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 400 000	1 150 000	1 000 000	950 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 015 000	834 000	725 000	689 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 200 000	1 000 000	900 000	850 000		870 000	725 000	653 000	616 000	
6	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
7	Đường Đê đày nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 500 000	1 230 000	1 080 000	1 020 000		1 088 000	892 000	783 000	740 000	
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 400 000	1 848 000	1 560 000	1 464 000		1 740 000	1 340 000	1 131 000	1 061 000	
9	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	1 150 000	970 000	870 000	805 000		834 000	703 000	631 000	584 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

10

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/2/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Đường quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Đường quốc lộ 32										
	Đoạn qua địa phận xã Tân Lập	7 800 000	5 460 000	4 712 000	4 338 000		4 050 000	3 822 000	3 298 000	3 037 000	
	Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000		3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	
b	Đường địa phương										
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)										
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	4 400 000	3 300 000	2 860 000	2 640 000		3 080 000	2 310 000	2 002 000	1 848 000	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	2 500 000	1 936 000	1 625 000	1 525 000		1 750 000	1 355 000	1 138 000	1 068 000	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Lập, Tân Hội và Liên Hà	6 200 000	4 526 000	3 906 000	3 596 000		3 388 000	3 168 000	2 734 000	2 517 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội, Tân Lập	4 600 000	3 450 000	2 990 000	2 760 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 220 000	2 415 000	2 093 000	1 932 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Liên Trung, Song Phượng	3 500 000	2 613 000	2 053 000	1 895 000		2 450 000	1 829 000	1 437 000	1 327 000	
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000		2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000	
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 200 000	1 725 000	1 430 000	1 342 000		1 540 000	1 208 000	1 001 000	939 000	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Quyết định số: 63/2013/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của UBND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m²

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	Quốc lộ					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 3										
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đồi	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyên Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyên Khê)	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000		4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000	
-	Đoạn ngã tư Nguyên Khê - Phù Lỗ	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B										
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Bắc Thăng Long - Quốc lộ 3	5 000 000	3 750 000	3 150 000	2 900 000		3 500 000	2 625 000	2 205 000	2 030 000	
4	Đường Bắc Thăng Long - Nội Bài (từ cầu Thăng Long đến hết địa phận huyện Đông Anh)	4 200 000	3 150 000	2 730 000	2 520 000		2 940 000	2 205 000	1 911 000	1 764 000	
5	Quốc lộ 3 đi bến phà Đông Trù (qua UBND xã Đông Hội đến đê sông Đuống)	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
b	Đường địa phương										
6	Đường Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
7	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	

10

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
8	Đường Đản Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
10	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
11	Ga Đông Anh	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
12	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	2 800 000	2 156 000	1 820 000	1 708 000		1 960 000	1 509 000	1 274 000	1 196 000	
13	Chợ Kim qua Nguyên Khê đi Bắc Hồng	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
14	Áp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
15	Đường Vân Trì	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
16	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bôi	2 900 000	2 233 000	1 885 000	1 769 000		2 030 000	1 563 000	1 320 000	1 238 000	
17	Đào Duy Tùng	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	
18	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	3 300 000	2 574 000	1 980 000	1 860 000		2 310 000	1 802 000	1 386 000	1 302 000	